



āng zāng

肮脏

adjective · dirty, filthy

Example Sentences

Zhè jiàn yī fu hěn āng zāng

这件衣服很肮脏。

This piece of clothing is very dirty.

Āng zāng de jiē dào xū yào dǎ sǎo

肮脏的街道需要打扫。

The dirty streets need to be cleaned.

Tā jiē lù le nà bǐ āng zāng de jiāo yì

他揭露了那笔肮脏的交易。

He exposed that filthy deal.

Trace each character, then write the word on your own.

肮	肮	肮	肮	肮	肮	肮	肮	肮	肮	肮
脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏
脏	脏									